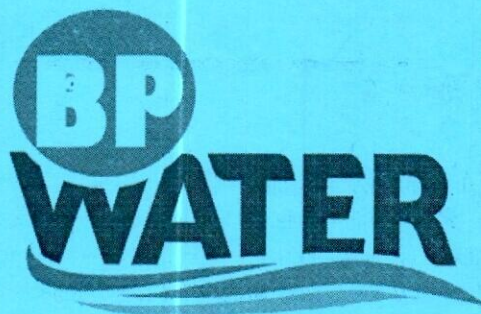


\*\*\*\*\*



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÍ IV NĂM 2021

Tháng 01/2022

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021.

## **NỘI DUNG**

	Trang
Bảng cân đối kế toán	03 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06 - 07
Bảng cân đối tài khoản	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>122.266.511.272</b>	<b>109.059.989.516</b>
<b>I/ Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	3	<b>2.481.863.157</b>	<b>2.667.147.672</b>
1. Tiền	111		2.481.863.157	2.667.147.672
<b>II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	4	<b>68.004.161.370</b>	<b>70.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		68.004.161.370	70.000.000.000
<b>III/ Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>14.498.668.666</b>	<b>3.233.127.156</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	578.381.154	516.867.912
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	10.663.416.938	1.682.172.853
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.584.734.694	1.332.656.610
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(327.864.120)	(298.570.219)
<b>IV/ Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	9	<b>9.609.010.307</b>	<b>6.924.444.234</b>
1. Hàng tồn kho	141		9.609.010.307	6.924.444.234
<b>V/ Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>27.672.807.772</b>	<b>26.235.270.454</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	58.657.786	263.651.622
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.419.809.696	25.929.590.722
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		194.340.290	42.028.110
<b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>430.103.054.039</b>	<b>304.176.573.114</b>
<b>I/ Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II/ Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>297.191.537.447</b>	<b>283.667.358.070</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	295.715.282.768	281.937.683.395
- Nguyên giá	222		548.520.085.028	515.789.767.973
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(252.804.802.260)	(233.852.084.578)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.476.254.679	1.729.674.675
- Nguyên giá	228	12	5.535.720.070	5.535.720.070
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.059.465.391)	(3.806.045.395)
<b>III/ Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV/ Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>28.688.502.516</b>	<b>12.269.339.536</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	28.688.502.516	12.269.339.536
<b>V/ Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>94.000.000.000</b>	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		94.000.000.000	
<b>VI/ Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.223.014.076</b>	<b>8.239.875.508</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	10.223.014.076	8.239.875.508
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>552.369.565.311</b>	<b>413.236.562.630</b>



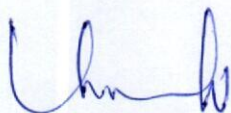
## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>C/ NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>407.164.696.177</b>	<b>272.663.132.297</b>
<b>I/ Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>84.841.824.076</b>	<b>36.036.349.763</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	51.925.915.630	16.657.033.787
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	17.953.137	348.703.701
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	597.244.488	2.017.771.750
4. Phải trả người lao động	314		4.065.059.459	2.629.304.243
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	4.117.999.067	3.046.494.313
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	104.545.454	104.545.462
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	98.576.854	965.913.790
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	23.907.649.680	10.252.702.410
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.880.307	13.880.307
<b>II/ Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>322.322.872.101</b>	<b>236.626.782.534</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		824.928.341	622.928.341
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		321.497.943.760	236.003.854.193
<b>D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>145.204.869.134</b>	<b>140.573.430.333</b>
<b>I/ Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	21	<b>145.204.869.134</b>	<b>140.573.430.333</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.038.580.000	132.038.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132.038.580.000	132.038.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.166.289.134	8.534.850.333
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	2.797.584
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.166.289.134	8.532.052.749
<b>II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>552.369.565.311</b>	<b>413.236.562.630</b>

Bình Phước, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Đỗ Tiến Thành

Kế toán trưởng



Trương Thị Tố Nga

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Lâm

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2021

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		98.171.364.164	86.064.124.961	23.312.348.668	22.914.002.888
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		54.923.857	65.752.689	4.292.919	32.703.760
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		98.116.440.307	85.998.372.272	23.308.055.749	22.881.299.128
4. Giá vốn hàng bán	11		49.870.630.193	45.939.494.218	13.133.108.048	12.080.169.232
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48.245.810.114	40.058.878.054	10.174.947.701	10.801.129.896
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5.376.146.538	6.010.601.952	1.474.408.257	1.478.870.583
7. Chi phí tài chính	22		18.803.248.551	17.176.503.846	6.226.004.528	4.236.542.469
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.803.248.551	17.176.503.846	6.226.004.528	4.236.542.469
8. Chi phí bán hàng	25		8.039.671.159	7.115.915.908	2.352.282.579	1.874.184.810
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.353.208.873	12.310.236.945	3.617.365.367	4.414.306.573
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.425.828.069	9.466.823.307	(546.296.516)	1.754.966.627
11. Thu nhập khác	31		1.184.941.873	763.843.235	211.143.063	213.390.894
12. Chi phí khác	32		295.849.631	238.733.678	53.494.713	64.266.600
13. Lợi nhuận khác	40		889.092.242	525.109.557	157.648.350	149.124.294
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.314.920.311	9.991.932.864	(388.648.166)	1.904.090.921
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.148.631.177	1.459.880.115	(133.763.396)	(155.069.427)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.166.289.134	8.532.052.749	(254.884.770)	2.059.160.348

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Phước, ngày 01 tháng 01 năm 2022



*(Signature)*

Đỗ Tiến Thành

Trương Thị Tố Nga

Nguyễn Văn Lâm

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮ NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2021  
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	15.314.920.311	9.991.932.864
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	20.332.125.869	10.585.142.687
Các khoản dự phòng	03	29.293.901	
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.640.807.435)	(2.975.634.821)
Chi phí lãi vay	06	18.803.248.551	8.676.649.869
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	48.838.781.197	26.278.090.599
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.001.712.356)	13.724.266.843
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.684.566.073)	(188.531.554)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	2.751.407.233	(1.933.690.600)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.778.144.732)	(608.816.981)
Tiền lãi vay đã trả	14	(16.958.970.808)	(8.820.267.512)
Thuế TNDN đã nộp	15	(3.742.880.115)	(302.195.430)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.987.216.192
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.000.000)	(418.857.232)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>22.416.914.346</b>	<b>30.717.214.325</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(27.034.195.556)	(15.408.964.932)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	281.818.182	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(68.534.161.370)	(52.800.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	70.530.000.000	20.500.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(94.000.000.000)	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.534.995.314	1.057.740.154
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(113.221.543.430)</b>	<b>(46.651.224.778)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	117.735.048.979	4.042.229.686
Tiền trả nợ gốc vay	34	(18.586.012.142)	(25.255.007.181)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.529.692.268)	(488.542.746)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>90.619.344.569</b>	<b>(21.701.320.241)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>(185.284.515)</b>	<b>(37.635.330.694)</b>

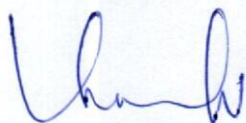


**Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước**

Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.667.147.672	63.520.112.125
Ả/h thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>2.481.863.157</u>	<u>25.884.781.431</u>

Người lập biểu



Đỗ Tiến Thành

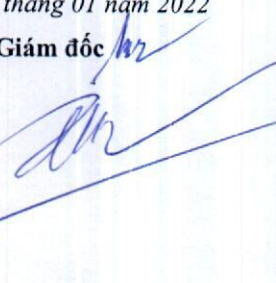
Kế toán trưởng



Trương Thị Tố Nga

Bình Phước, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Lâm



**Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước**

Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN**

Quý IV năm 2021

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Phát sinh		Luỹ kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	286,026,738		1,998,019,251	9,945,089,759	9,945,089,759	9,768,822,817	185,685,651	
112	Tiền gửi ngân hàng	3,647,980,406		215,475,452,389	347,401,517,642	347,401,517,642	347,763,069,099	2,296,177,506	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	72,500,000,000		167,000,000,000	179,104,161,370	179,104,161,370	181,100,000,000	68,004,161,370	
131	Phải thu của khách hàng	666,127,618		30,676,341,261	131,011,470,516	131,011,470,516	130,619,206,710	560,428,017	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	28,020,473,888		1,190,091,171	32,024,672,528	32,024,672,528	30,534,453,554	27,419,809,696	
138	Phải thu khác	4,234,064,548		5,147,964,277	6,748,071,588	6,748,071,588	6,673,149,464	378,978,734	
141	Tạm ứng	2,615,794,566		617,600,000	1,877,103,500	1,877,103,500	907,508,934	1,998,194,566	
152	Nguyên liệu, vật liệu	7,537,689,224		8,712,557,058	24,783,372,014	24,783,372,014	22,189,292,375	9,399,748,370	
153	Công cụ, dụng cụ	65,225,503		189,852,834	841,677,478	841,677,478	921,427,478	39,025,503	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			14,982,077,304	54,939,167,413	54,939,167,413	54,806,325,321	132,842,092	
156	Hàng hóa				37,394,342	37,394,342		37,394,342	
211	Tài sản cố định hữu hình	535,025,829,265		3,439,393,531	41,864,932,458	41,864,932,458	9,134,615,403	548,520,085,028	
213	Tài sản cố định vô hình	5,535,720,070						5,535,720,070	
214	Hao mòn tài sản cố định		251,436,649,016	5,427,618,635	1,148,157,671	1,148,157,671	20,354,296,349		256,864,267,651
228	Đầu tư khác				94,000,000,000	94,000,000,000		94,000,000,000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		298,570,219	29,293,901			29,293,901		327,864,120
241	Xây dựng cơ bản dở dang	4,031,471,608		13,446,430,419	49,801,503,372	49,801,503,372	33,382,340,392	28,688,502,516	
242	Chi phí trả trước	9,539,512,149		1,548,135,906	7,396,034,493	7,396,034,493	5,617,889,761	10,281,671,862	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	665,740,468		10,456,045	1,218,017,439	1,218,017,439	10,456,045	1,207,561,394	
331	Phải trả cho người bán		11,349,326,983	51,832,638,414	57,631,757,852	57,631,757,852	83,806,136,710		41,262,488,692
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2,830,896,373	3,189,903,827	17,474,755,870	17,474,755,870	15,901,916,428		402,904,198
334	Phải trả người lao động		1,851,658,026	5,669,767,122	15,118,298,832	15,118,298,832	16,554,054,048		4,065,059,459
335	Chi phí phải trả		9,023,862,458	9,070,926,585	27,949,491,092	27,949,491,092	29,020,995,846		4,117,999,067
338	Phải trả, phải nộp khác		1,255,550,575	863,884,655	12,796,555,803	12,796,555,803	12,042,477,759		203,122,308
341	Vay và nợ thuê tài chính		248,059,079,849	9,542,856,667	19,524,840,297	19,524,840,297	25,585,154,912		252,316,871,218



**Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước**

Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

343	Trái phiếu phát hành				94,075,722,222	987,000,000	987,000,000	94,075,722,222		93,088,722,222
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		797,928,341		36,000,000	49,000,000	49,000,000	251,000,000		824,928,341
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8,380,307			7,000,000	7,000,000			6,880,307
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		132,038,580,000							132,038,580,000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13,421,173,904		3,297,555,216	15,455,623,345	15,455,623,345	20,087,062,146		13,166,289,134
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				23,373,222,747	98,769,158,008	98,769,158,008	98,769,158,008		
515	Doanh thu hoạt động tài chính				1,474,408,257	5,376,163,250	5,376,163,250	5,376,163,250		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu				4,292,919	56,349,726	56,349,726	56,349,726		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp				4,509,660,763	16,641,488,961	16,641,488,961	16,641,488,961		
622	Chi phí nhân công trực tiếp				890,856,477	2,706,100,351	2,706,100,351	2,706,100,351		
627	Chi phí sản xuất chung				9,713,304,398	35,632,595,121	35,632,595,121	35,632,595,121		
632	Giá vốn hàng bán				13,133,108,048	49,870,630,193	49,870,630,193	49,870,630,193		
635	Chi phí tài chính				6,235,484,528	18,812,728,551	18,812,728,551	18,812,728,551		
641	Chi phí bán hàng				2,352,551,871	8,042,013,251	8,042,013,251	8,042,013,251		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp				3,920,047,885	12,866,552,962	12,866,552,962	12,866,552,962		
711	Thu nhập khác				211,143,063	1,184,941,873	1,184,941,873	1,184,941,873		
811	Chi phí khác				53,494,713	295,849,631	295,849,631	295,849,631		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					2,282,394,573	2,282,394,573	2,282,394,573		
911	Xác định kết quả kinh doanh				28,546,047,055	111,598,301,730	111,598,301,730	111,598,301,730		
	<b>Tổng cộng</b>				<b>689,507,139,998</b>	<b>689,507,139,998</b>	<b>741,888,161,414</b>	<b>1,515,271,934,855</b>	<b>823,675,861,292</b>	<b>823,675,861,292</b>

Người lập biểu

*[Signature]*

**Đỗ Tiến Thành**

Kế toán trưởng

*[Signature]*

**Trương Thị Tố Nga**



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước tiền thân là Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 24/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2012 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Bình Phước và Quyết định số 2714/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND Tỉnh Bình Phước phê duyệt đề án tái cơ cấu của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước giai đoạn 2014 - 2015. Công ty chính thức chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800228182 thay đổi lần thứ 7 được Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 01/04/2017, thay đổi lần 12 ngày 17/10/2019, với số vốn điều lệ là 132.038.580.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 216 Nguyễn Văn Linh, khu phố Phú Tân, phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh dịch vụ nước sạch và xây lắp tổng hợp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và kinh doanh; khoan thăm dò và khai thác nước ngầm;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây lắp sửa chữa công trình cấp thoát và dân dụng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, khảo sát, thiết kế, lập dự án, dự toán, đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước và dân dụng, giám sát kỹ thuật các công trình cấp thoát nước và dân dụng;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư và các dịch vụ chuyên ngành cấp thoát nước.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính, trừ phần chênh lệch tỷ giá của dự án Thoát nước và xử lý nước thải thị xã Đồng Xoài sẽ được xử lý khi quyết toán dự án.

### **2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.6. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật.

## **2.7. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.8. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại công trình chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
Phần mềm kế toán	04 năm
Các tài sản khác	03 - 10 năm

## **2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## **2.11. Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.12. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.13. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.14. Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.16. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.17. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về tiền cho thuê nhà.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## **2.18. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.19. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **2.21. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### **2.22. Chi phí tài chính**

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

##### **b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Căn cứ Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/06/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/05/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường và Khoản 3 Điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a Khoản 3 Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, theo đó Công ty cổ phần cấp thoát nước Bình Phước thuộc trường hợp doanh nghiệp xã hội hóa và được hưởng ưu đãi thuế TNDN 10% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh nước sạch.

#### **2.24. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

#### **2.25. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **2.26. Thông tin bộ phận**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nước sạch, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty diễn ra toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt	185.685.651	9.418.709
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.296.177.506	2.657.728.963
Tiền gửi VND	2.296.177.506	2.657.728.963
<b>Cộng</b>	<b>2.481.863.157</b>	<b>2.667.147.672</b>

**4. Các khoản đầu tư tài chính**

	<b>31/12/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>Ngắn hạn</b>				
Các khoản đầu tư khác	68.004.161.370	68.004.161.370	70.000.000.000	70.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>68.004.161.370</b>	<b>68.004.161.370</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>70.000.000.000</b>

**5. Phải thu khách hàng**

	<b>31/12/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải thu khách hàng kinh doanh nước sạch	494,504,116	(239,763,701)	454,837,484	(239,763,701)
Phải thu khác	83,877,038	(58,806,518)	62,030,428	(58,806,518)
<b>Cộng</b>	<b>578.381.154</b>	<b>(327.864.120)</b>	<b>516.867.912</b>	<b>(298.570.219)</b>

**6. Trả trước cho người bán**

	<b>31/12/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nước	13,425,000		13,425,000	
Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nước	10,649,991,938		1,668,747,853	
<b>Cộng</b>	<b>10,663,416,938</b>	<b>-</b>	<b>1,682,172,853</b>	

**7. Các khoản phải thu khác**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu các đối tượng khác (chi tiết &gt;10%)</b>				
Ký quỹ, ký cược	1.207.561.394			
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, phải thu lãi cho vay	54.411.498		213.260.274	
Tiền tạm ứng cho CBNV	1.998.194.566		1.028.600.000	
Phải thu khác	324.567.236		90.796.336	
<b>Cộng</b>	<b>3.584.734.694</b>	<b>-</b>	<b>1.332.656.610</b>	<b>-</b>

**8. Nợ xấu**

a) Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
BQL các dự án Ngành Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Bình Phước	58.806.518		58.806.518	
Các khách hàng khác	269.057.602		239.763.701	
<b>Cộng</b>	<b>327.864.120</b>	<b>-</b>	<b>298.570.219</b>	<b>-</b>

b) Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ khó đòi trích lập 100%	268.713.026		235.821.062	
Quá hạn trích 70%	18.475.247		27.848.629	
Quá hạn trích 50%	30.931.429		26.602.383	
Quá hạn trích 30%	9.744.418		8.298.145	
<b>Cộng</b>	<b>327.864.120</b>	<b>-</b>	<b>298.570.219</b>	<b>-</b>

**9. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.399.748.370		6.805.668.731	
Công cụ, dụng cụ	39.025.503		118.775.503	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	132.842.092			
Hàng hoá	37.394.342			
<b>Cộng</b>	<b>9.609.010.307</b>	<b>-</b>	<b>6.924.444.234</b>	<b>-</b>

**10. Chi phí trả trước**

**a) Ngắn hạn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	58.657.786	57.352.502
Chi phí lập báo cáo gia hạn quyền khai thác nước ngầm	-	171.363.636
Các khoản khác	-	34.935.484
<i>Chi tiết</i>		
<b>Cộng</b>	<b>58.657.786</b>	<b>263.651.622</b>

**b) Dài hạn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.755.139.319	965.091.057
Các khoản khác	8.467.874.757	7.274.784.451
<i>Chi tiết</i>		
- Chi phí lắp đặt đầu nối, thay thế đồng hồ	7,170,084,613	5.712.865.306
- Chi phí sửa chữa	1,297,790,127	1.559.628.220
- Khác	17	2.290.925
<b>Cộng</b>	<b>10.223.014.076</b>	<b>8.239.875.508</b>

**Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước**

Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

**11. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại ngày 1/1/2021	114.396.898.455	10.629.401.245	386.646.555.597	3.702.006.301	414.906.375	515.789.767.973
Mua trong kỳ		890.959.560	658.090.909	258.907.491		1.807.957.960
Đầu tư XD/CB hoàn thành	11.084.472.271		21.150.850.039			32.235.322.310
Thanh lý, nhượng bán			(1.143.145.476)			(1.143.145.476)
Giảm khác	(169.817.739)					(169.817.739)
Số dư tại ngày 31/12/2021	125.311.552.987	11.520.360.805	407.312.351.069	3.960.913.792	414.906.375	548.520.085.028
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
Số dư tại ngày 1/1/2021	43.823.859.021	6.865.149.933	180.988.141.351	1.760.027.898	414.906.375	233.852.084.578
Khấu hao trong kỳ	6.521.642.834	747.459.249	12.388.510.002	421.093.788		20.078.705.873
Thanh lý, nhượng bán			(1.125.988.191)			(1.125.988.191)
Số dư tại ngày 31/12/2021	50.345.501.855	7.612.609.182	192.250.663.162	2.181.121.686	414.906.375	252.804.802.260
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư tại ngày 1/1/2021	70.573.039.434	3.764.251.312	205.658.414.246	1.941.978.403	-	281.937.683.395
Số dư tại ngày 31/12/2021	74.966.051.132	3.907.751.623	215.061.687.907	1.779.792.106	-	295.715.282.768

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:



**12. Tăng, giảm TSCĐ vô hình**

	<b>Chương trình phần mềm VND</b>	<b>TSCĐ khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại ngày 1/1/2021	2.409.721.644	3.125.998.426	5.535.720.070
Số dư tại ngày 31/12/2021	2.409.721.644	3.125.998.426	5.535.720.070
Đã hết KH vẫn còn sử dụng:			3.653.620.070
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư tại ngày 1/1/2021	680.046.969	3.125.998.426	3.806.045.395
Khấu hao trong năm	253.419.996		253.419.996
Số dư tại ngày 31/12/2021	933.466.965	3.125.998.426	4.059.465.391
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư tại ngày 1/1/2021	1.729.674.675	-	1.729.674.675
Số dư tại ngày 31/12/2021	1.476.254.679	-	1.476.254.679

**13. Chi phí XD/CB dở dang**

	01/01/2021	Tăng trong năm	Kết chuyển sang TSCĐ	Giảm khác	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản</b>					
Tuyến ống truyền tải nước sạch hướng từ dôi 230 di cầu Thác Me PL	3,698,190,337	530,335,787	4,228,526,124	-	-
Cụm xử lý 5.000 - 7.000 M3/ngày đêm Nhà máy cấp nước Đồng Xoài	6,090,642,475	1,240,235,276	7,330,877,751	-	-
Bể Chứa nước sạch 800 M3/ngày đêm Nhà máy CN Phước Long	2,480,506,724	822,871,364	3,303,378,088	-	-
Đường dây 22KVA và TBIII-160KVA tại trạm tăng áp 355 P. Tân Bình, ĐXoai		1,761,914,003	0		1,761,914,003
Tuyến ống cấp nước Huyện Phú Riềng		13,867,644,681	0		13,867,644,681
Phân chia vùng mạng lưới Đồng Xoài		2,203,682,325	0		2,203,682,325
Lắp đặt mái che nhà máy nước Đồng Xoài		450,216,432	450,216,432		-
Tự động hóa (Hệ thống Scada) NMN Phước Long		2,373,118,751	0		2,373,118,751
Tự động hóa (Hệ thống SCADA ) NMN Đồng Xoài		4,032,795,378	0		4,032,795,378
Mua sắm bơm, tủ điện, biến tần Trạm bơm 1- NMN Đồng Xoài		3,355,031,128	0		3,355,031,128
Các công trình khác		18,016,640,165	16,922,323,915		1,094,316,250
<b>Cộng</b>	<b>12.269.339.536</b>	<b>48.654.485.290</b>	<b>32.235.322.310</b>	<b>-</b>	<b>28.688.502.516</b>

**14. Phải trả người bán (ngắn hạn)**

	<b>31/12/2021</b>		<b>1/1/2021</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Thuyết minh các số dư >10%				
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nước	5,208,847,176	5,208,847,176	6,504,109,136	6,504,109,136
Xây dựng cơ bản	46,680,954,454	46,680,954,454	10,152,924,651	10,152,924,651
<b>Cộng</b>	<b>51.925.915.630</b>	<b>51.925.915.630</b>	<b>16.657.033.787</b>	<b>16.657.033.787</b>

**15. Người mua trả tiền trước (ngắn hạn)**

	<b>31/12/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Thuyết minh các số dư >10%				
- BQL các DA Đầu tư Xây Dựng TP Đồng Xoài	-	-	20.000.000	20.000.000
- Phạm Tuấn Dũng			310.000.000	310.000.000
- BQLDA XD TX Bình Long	2.727.000	2.727.000		
Các nhà cung cấp khác	15.226.137	15.226.137	18.703.701	18.703.701
<b>Cộng</b>	<b>17.953.137</b>	<b>17.953.137</b>	<b>348.703.701</b>	<b>348.703.701</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phải thu đầu năm VNĐ	Số phải nộp đầu năm VNĐ	Số phải nộp trong năm VNĐ	Số đã thực nộp trong năm VNĐ	Số phải thu cuối năm VNĐ	Số phải nộp cuối năm VNĐ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	750.538		187.483	-	563.055	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.459.880.115	2.148.631.177	3.742.880.115	134.368.823	-
Thuế thu nhập cá nhân	31.285.572		135.791.411	153.922.251	49.416.412	-
Thuế tài nguyên		37.894.500	342.026.700	349.979.700		29.941.500
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	9.992.000		24.210.629	24.210.629	9.992.000	-
Các loại thuế khác			6.000.000	6.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác		519.997.135	7.882.705.400	7.835.399.547		567.302.988
<b>Cộng</b>	<b>42.028.110</b>	<b>2.017.771.750</b>	<b>10.539.552.800</b>	<b>12.112.392.242</b>	<b>194.340.290</b>	<b>597.244.488</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. Chi phí phải trả (ngắn hạn)**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí lãi vay	3.990.139.719	2.145.861.976
Chi phí nước thô	-	
Chi phí kiểm toán	70.000.000	90.000.000
Chi phí nhân công công trình		729.655.124
Chi phí khác	57.859.348	80.977.213
<b>Cộng</b>	<b>4.117.999.067</b>	<b>3.046.494.313</b>

**18. Doanh thu chưa thực hiện (ngắn hạn)**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Doanh thu nhận trước	104.545.454	104.545.462
<b>Cộng</b>	<b>104.545.454</b>	<b>104.545.462</b>

**19. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

**a) Ngắn hạn**

	<b>31/12/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tài sản thừa chờ giải quyết				
Kinh phí công đoàn		-	397.096	397.096
Cổ tức phải trả	5.158.065	5.158.065		-
Phải trả khác	93.418.789	93.418.789	965.516.694	965.516.694
<i>Chi tiết phải trả khác:</i>		-		-
- Giá trị quyết toán trụ sở DA Thoát nước - UBND Tỉnh Bình Phước		-	651.873.880	651.873.880
- Chi phí phải trả của DA thoát nước		-	113.258.900	113.258.900
- Phải trả, phải nộp khác	93.418.789	93.418.789	200.383.914	200.383.914
<b>Cộng</b>	<b>98.576.854</b>	<b>98.576.854</b>	<b>965.913.790</b>	<b>965.913.790</b>

**b) Dài hạn**

	<b>31/12/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	824.928.341	824.928.341	622.928.341	622.928.341
<b>Cộng</b>	<b>824.928.341</b>	<b>824.928.341</b>	<b>622.928.341</b>	<b>622.928.341</b>

**Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước**

Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

**20. Vay và nợ thuê tài chính**

**a) Vay ngắn hạn**

	31/12/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị		Tăng		Giảm	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>1&gt; Vay ngắn hạn các bên liên quan</b>						
<b>2&gt; Vay ngắn hạn các tổ chức khác</b>						
- Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bình Phước	13.943.497.785	13.943.497.785	22.231.035.517	8.287.537.732	-	-
	13.943.497.785	13.943.497.785	22.231.035.517	8.287.537.732		
<b>3&gt; Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch Bình Phước	9.964.151.895	9.964.151.895	10.009.923.895	10.298.474.410	10.252.702.410	10.252.702.410
- Bộ Tài chính	783.293.798	783.293.798	783.293.798	1.566.610.000	1.566.610.000	1.566.610.000
- Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước	6.750.000.000	6.750.000.000	6.750.000.000	6.750.000.000	6.750.000.000	6.750.000.000
- Công ty cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	841.810.568	841.810.568	841.810.568	841.810.568	841.810.568	841.810.568
- Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bình Phước	1.249.735.529	1.249.735.529	1.249.735.529	1.094.281.842	1.094.281.842	1.094.281.842
	339.312.000	339.312.000	385.084.000	45.772.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>23.907.649.680</b>	<b>23.907.649.680</b>	<b>32.240.959.412</b>	<b>18.586.012.142</b>	<b>10.252.702.410</b>	<b>10.252.702.410</b>

**Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước**

Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

**b) Vay dài hạn**

	31/12/2021		Trong kỳ		1/1/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>1&gt; Vay dài hạn</b>	<b>228.409.221.538</b>	<b>228.409.221.538</b>	<b>2.415.291.240</b>	<b>10.009.923.895</b>	<b>236.003.854.193</b>	<b>236.003.854.193</b>
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch Bình Phước	-	-		783.293.798	783.293.798	783.293.798
- Bộ Tài chính	222.821.840.795	222.821.840.795		6.750.000.000	229.571.840.795	229.571.840.795
- Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước	2.512.017.194	2.512.017.194	832.500.000	841.810.568	2.521.327.762	2.521.327.762
- Công ty cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	1.877.656.309	1.877.656.309		1.249.735.529	3.127.391.838	3.127.391.838
- Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bình Phước	1.197.707.240	1.197.707.240	1.582.791.240	385.084.000	-	-
<b>2&gt; Trái phiếu</b>	<b>93.088.722.222</b>	<b>93.088.722.222</b>	<b>94.075.722.222</b>	<b>987.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>321.497.943.760</b>	<b>321.497.943.760</b>	<b>96.491.013.462</b>	<b>10.996.923.895</b>	<b>236.003.854.193</b>	<b>236.003.854.193</b>

**Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước**

Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

**28a. Bảng đối chiếu biến động VCSH**

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2020</b>	<b>132,038,580,000</b>	<b>491,340,330</b>	<b>443,133,974</b>	<b>132,973,054,304</b>
Tăng vốn			2,987,216,192	2,987,216,192
Lãi/lỗ năm trước		8,532,052,749		8,532,052,749
Chia cổ tức bằng tiền		(488,542,746)		(488,542,746)
Giải do bán giao Dự án thoát nước về UBND TP Đồng Xoài			(3,071,163,934)	(3,071,163,934)
Tăng/Giảm khác			(359,186,232)	(359,186,232)
<b>Số dư tại ngày 30/12/2020</b>	<b>132,038,580,000</b>	<b>8,534,850,333</b>	<b>-</b>	<b>140,573,430,333</b>
<b>Số dư tại ngày 1/1/2021</b>	<b>132,038,580,000</b>	<b>8,534,850,333</b>	<b>-</b>	<b>140,573,430,333</b>
Lãi/lỗ năm nay		13,166,289,134		13,166,289,134
Chia cổ tức bằng tiền		(8,534,850,333)		(8,534,850,333)
Tăng/Giảm khác				
<b>Số dư tại ngày 30/12/2021</b>	<b>132,038,580,000</b>	<b>13,166,289,134</b>	<b>-</b>	<b>145,204,869,134</b>

**21b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
		Tỷ lệ %		Tỷ lệ %
Công ty CP Đầu Tư Ngành Nước DNP	11.115.998	84.19%	11.115.998	84.19%
Công ty Cổ phần Sản xuất - Xây dựng - Thương	1.818.160	13.77%	1.818.160	13.77%
Mại và Nông nghiệp Hải Vương	269.700	2.04%	269.700	2.04%
Các cổ đông khác				
<b>Cộng</b>	<b>13.203.858</b>	<b>100%</b>	<b>13.203.858</b>	<b>100%</b>



**21c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	132.038.580.000	132.038.580.000
Vốn góp cuối năm	132.038.580.000	132.038.580.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		
Trong đó chia bằng cổ phiếu		-

**21d. Cổ phiếu**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>13.203.858</b>	<b>13.203.858</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>13.203.858</b>	<b>13.203.858</b>
Cổ phiếu phổ thông	13.203.858	13.203.858
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>13.203.858</b>	<b>13.203.858</b>
Cổ phiếu phổ thông	13.203.858	13.203.858
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**22. Doanh thu**

	<b>Quý 4 năm 2021</b> <i>VND</i>	<b>Quý 4 năm 2020</b> <i>VND</i>
Doanh thu nước sạch	22.495.467.768	21.920.532.121
Doanh thu lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	710.259.750	814.814.703
Doanh thu bán lẻ vật tư	6.147.023	6.837.885
Doanh thu dịch vụ khác	100.474.127	171.818.179
<b>Cộng</b>	<b>23.312.348.668</b>	<b>22.914.002.888</b>

**23. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<b>Quý 4 năm 2021</b> <i>VND</i>	<b>Quý 4 năm 2020</b> <i>VND</i>
Hàng bán bị trả lại	4.292.919	32.703.760
<b>Cộng</b>	<b>4.292.919</b>	<b>32.703.760</b>

**24. Giá vốn hàng bán**

	<b>Quý 4 năm 2021</b> <i>VND</i>	<b>Quý 4 năm 2020</b> <i>VND</i>
Giá vốn nước sạch	12.427.998.918	11.289.096.409
Giá vốn lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	633.242.584	721.771.480
Giá vốn bán lẻ vật tư	5.123.191	5.562.483
Giá vốn dịch vụ khác	66.743.355	63.738.860
<b>Cộng</b>	<b>13.133.108.048</b>	<b>12.080.169.232</b>

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Quý 4 năm 2021</b> <i>VND</i>	<b>Quý 4 năm 2020</b> <i>VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.474.408.257	1.478.870.583
<b>Cộng</b>	<b>1.474.408.257</b>	<b>1.478.870.583</b>

**26. Chi phí tài chính**

	<b>Quý 4 năm 2021</b> <i>VND</i>	<b>Quý 4 năm 2020</b> <i>VND</i>
Lãi tiền vay	6.226.004.528	4.236.542.469
<b>Cộng</b>	<b>6.226.004.528</b>	<b>4.236.542.469</b>

**27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**a) Các khoản chi phí bán hàng**

	<b>Quý 4 năm 2021</b>	<b>Quý 4 năm 2020</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí nhân viên	957.189.855	769.637.125
Chi phí vật liệu, bao bì	780.842.265	750.373.093
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	12.331.440	14.531.628
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	310.932.661
Chi phí bảo hành	483.332.826	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.456.130	6.437.576
Chi phí sửa chữa lớn	-	-
Khác	109.130.063	22.272.727
<b>Cộng</b>	<b>2.352.282.579</b>	<b>1.874.184.810</b>

**b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Quý 4 năm 2021</b>	<b>Quý 4 năm 2020</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí nhân viên quản lý	2.704.345.326	2.275.451.937
Chi phí vật liệu quản lý	93.410.547	75.103.957
Chi phí đồ dùng văn phòng	97.184.386	84.634.558
Chi phí khấu hao TSCĐ	182.085.167	134.891.865
Thuế, phí và lệ phí	7.422.727	17.890.976
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.849.258	55.292.502
Chi phí sửa chữa lớn	-	-
Chi phí bằng tiền khác	471.067.956	1.771.040.778
<b>Cộng</b>	<b>3.617.365.367</b>	<b>4.414.306.573</b>

**28. Thu nhập khác**

	<b>Quý 4 năm 2021</b>	<b>Quý 4 năm 2020</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phí BVMT được giữ lại	182.511.201	169.258.520
Phí đóng mở đồng hồ	28.631.862	44.132.374
Các khoản khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>211.143.063</b>	<b>213.390.894</b>

**29. Chi phí khác**

	<b>Quý 4 năm 2021</b>	<b>Quý 4 năm 2020</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí lương thành viên HĐQT và BKS không chuyên trách	27.000.000	42.000.000
Các khoản khác	26.494.713	22.266.600
<b>Cộng</b>	<b>53.494.713</b>	<b>64.266.600</b>

**30. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(388.648.166)	1,904,090,921
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	-	
Thu nhập được miễn thuế		
Các khoản lỗ được kết chuyển		
Thu nhập tính thuế TNDN	(388.648.166)	
Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN	-	
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	-	
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ nay	(133.763.396)	(155,069,427)
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>(133.763.396)</b>	<b>(155,069,427)</b>

**31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS - Earning Per Share)**

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(254.884.770)	2.059.160.348
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	(254.884.770)	2.059.160.348
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.203.858	13.203.858
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(19)</b>	<b>156</b>

**32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Chi phí nhân công	4.960.488.972	4.129.868.827
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.197.069.804	3.789.934.548
Chi phí công cụ dụng cụ	334.720.777	301.437.137
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.948.698.313	5.571.257.323
Thuế, phí, lệ phí	144.363.487	187.691.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.349.296.125	2.262.024.911
Chi phí bằng tiền	1.168.118.516	2.126.446.613
<b>Cộng</b>	<b>19.102.755.994</b>	<b>18.368.660.615</b>

Người lập biểu

Đỗ Tiến Thành

Kế toán trưởng

Trương Thị Tố Nga

Bình Phước, ngày 01 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc

Huỳnh Văn Lâm

